

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC TRÀ MY**

Số: 4933 /UBND-VP

V/v báo cáo về xây dựng
Chương trình nước sạch và
vệ sinh môi trường nông thôn
giai đoạn 2021-2025
vốn vay WB

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bắc Trà My, ngày 23 tháng 9 năm 2019

Kính gửi:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- UBND các xã, thị trấn;
- Các đơn vị trường học;
- Trạm Y tế xã.

Trên cơ sở Công văn số 1603/SNN&PTNT-CCTL ngày 19/9/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện về việc báo cáo về xây dựng Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021-2025 vốn vay WB, Ủy ban nhân dân huyện giao:

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan nêu trên rà soát tham mưu báo cáo trước ngày 25/9/2019.

- Các đơn vị, địa phương nêu trên có trách nhiệm khẩn trương rà soát thông tin về Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp tham mưu báo cáo tỉnh.

(Văn bản nêu trên được đăng tải trên phần mềm Q-office của UBND huyện và được đính kèm theo Công văn này).

Vậy, Ủy ban nhân dân huyện giao các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, VP (A Tỉnh).



Trần Toại

**UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1603/SNN&PTNT-CCTL
V/v báo cáo về xây dựng Chương
trình nước sạch và vệ sinh môi
trường nông thôn giai đoạn 2021-
2025 vốn vay WB

Quảng Nam, ngày 19 tháng 9 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Công văn số 1259/TCTL-NN ngày 10/9/2019 của Tổng cục Thủy lợi và ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 5439/UBND-KTN ngày 13/9/2019 về xây dựng Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2021-2025 vốn vay WB;

Để có cơ sở tổng hợp và tham mưu UBND tỉnh và Tổng cục Thủy lợi, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo các thông tin chung về tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình năm 2019, hiện trạng cấp nước và vệ sinh trong Trường học và Trạm y tế xã; đề xuất nội dung Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn ở địa phương.

(Kèm theo phụ lục báo cáo)

Báo cáo gửi về Chi cục Thủy lợi trước ngày **25/9/2019** theo địa chỉ:

- 117 Hùng Vương, thành phố Tam Kỳ;

- Fax: 0235.3852476; email: vpbchpclbqnam@gmail.com

Kính đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố quan tâm chỉ đạo thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, CCTL.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Minh Hưng





Ký bởi: Tổng cục Thủy lợi
Cơ quan: Bộ Nông nghiệp và Phát
phương
Thời gian ký: 10/09/2019 14:41:55

**THU THẬP THÔNG TIN HUẤN BỊ CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH
VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2021-2025 TẠI CÁC TỈNH
MIỀN TRUNG, ĐÔNG NAM BỘ VAY VỐN WB**

Tỉnh:.....

(Kèm theo công văn số 1224/TCTL-NN ngày 04 tháng 9 năm 2019)

I. Thông tin chung

I.1. Tình hình kinh tế - xã hội

1. Tổng số dân.....(hộ).....(người).
2. Tổng số dân nông thôn.....(hộ).....(người).
3. Tổng thu NSNN trên địa bàn: VNĐ; Tổng chi cân đối NSDP bao gồm bội thu/bội chi NSDP: VNĐ.
4. Thu nhập bình quân đầu người: VNĐ/năm; Tỷ lệ hộ nghèo:%.

I.2. Hiện trạng cấp nước hộ gia đình năm 2019

5. Tỷ lệ người dân nông thôn: sử dụng nước HVS.....%; Quy chuẩn QCVN02: 2009/BYT.....%.
6. Tỷ lệ người dân được cấp nước từ công trình cấp nước tập trung.....(%).
7. Tỷ lệ người dân được sử dụng nước HVS từ công trình cấp nước nhỏ lẻ, phân tán(%).
8. Tổng số công trình cấp nước tập trung hiện có.....(công trình)
 - a. Hoạt động bền vững:.....(công trình).
 - b. Hoạt động bình thường:.....(công trình).
 - c. Hoạt động kém hiệu quả:.....(công trình). Tổng số người dân sử dụng nước từ các công trình cấp nước hoạt động kém hiệu quả:(người).
 - d. Ngừng hoạt động:.....(công trình); Tổng số người dân bị ảnh hưởng từ công trình không hoạt động:(người).
9. Tổng số công trình cấp nước nhỏ lẻ hiện có:
 - a. Giếng khoan:.....(cái).
 - b. Giếng đào.....(cái).
 - c. Lu, bể chứa.....(cái).
 - d. Khác.....
10. Giá nước:
 - a. Giá tiêu thụ nước sinh hoạt:

- Thấp nhất:.....(đồng/m³/tháng).

- Cao nhất:.....(đồng/m³/tháng).

- Áp dụng giá lũy tiến: có/không.

b. Cơ chế cấp bù giá nước: có/không.

11. Chính sách khuyến khích xã hội hóa nước sạch: có/không

12. Chính sách hỗ trợ cấp nước cho hộ gia đình: có/không.

I.3. Hiện trạng cấp nước và vệ sinh trong Trường học và Trạm y tế xã

13. Tổng số trường học ở khu vực nông thôn (chỉ tính điểm trường chính):; Số trường có nhà tiêu HVS; Số trường có nước sạch; Số trường có nhà tiêu HVS và nước sạch

14. Tổng số Trạm y tế xã:....; Số Trạm y tế xã có nhà tiêu HVS; Số trạm y tế xã có nước sạch ...; Số trạm y tế xã có nhà tiêu HVS và nước sạch

II. Đề xuất nội dung Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn tại các tỉnh vùng miền Trung, Đông Nam Bộ

15. Nhu cầu của tỉnh tham gia Chương trình: có/không

16. Dự kiến cấp nước hộ gia đình:

a. Số hộ dự kiến được cấp nước trong giai đoạn tới

b. Số lượng công trình cấp nước dự kiến được đầu tư xây dựng: Cấp nước tập trung xây mới:.....CT; Cấp nước tập trung cải tạo, nâng cấp:CT; Cấp nước hộ gia đình:

c. Nhu cầu cho kinh phí cấp nước:VNĐ

d. Khả năng tham gia của tư nhân đầu tư xây dựng công trình cấp nước: có/không.

17. Dự kiến cấp nước và vệ sinh cho trường học:

a. Số trường học dự kiến đầu tư trong giai đoạn tới

b. Số lượng công trình cấp nước và VS cho trường học dự kiến được đầu tư xây dựng:

c. Nhu cầu cho kinh phí cấp nước và VS cho trường học:VNĐ

18. Dự kiến cấp nước và vệ sinh cho trạm y tế xã:

a. Số trạm y tế xã dự kiến đầu tư trong giai đoạn tới

b. Số lượng công trình cấp nước và VS cho trạm y tế xã dự kiến được đầu tư xây dựng:

c. Nhu cầu cho kinh phí cấp nước và VS cho trạm y tế xã:VNĐ

19. Dự kiến các hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực, giám sát thực hiện Chương trình:.....; Kinh phí:VNĐ.